

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT
Quý 4 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngân VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	6.455.382.429	4.524.792.761
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	722.358.461	531.085.394
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	3.201.909.701	1.984.810.093
4	Hàng tồn kho	2.375.343.062	1.852.154.407
5	Tài sản ngắn hạn khác	155.771.205	156.742.867
II	Tài sản dài hạn	3.123.685.914	4.346.767.572
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	1.116.986.987	1.870.421.130
	- Tài sản cố định hữu hình	599.181.163	613.167.958
	- Tài sản cố định vô hình	111.046.251	111.884.361
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	406.759.573	1.145.368.811
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.637.358.185	2.090.737.140
4	Tài sản dài hạn khác	369.340.742	385.609.302
III	Tổng cộng tài sản	9.579.068.343	8.871.560.333
IV	Nợ phải trả	5.740.450.570	4.672.353.582
1	Nợ ngắn hạn	4.050.559.783	2.535.177.690
2	Nợ dài hạn	1.689.890.787	2.137.175.892
V	Vốn chủ sở hữu	3.707.870.060	3.747.497.350
1	Vốn chủ sở hữu	3.713.804.180	3.728.927.874
	- Vốn cổ phần	1.798.145.010	1.798.145.010
	- Thặng dư vốn cổ phần	1.559.596.453	1.559.596.453
	- Cổ phiếu quỹ	(331.303.221)	(327.979.971)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.376.847)	2.734.772
	- Quỹ đầu tư và phát triển	8.622.737	8.622.737
	- Quỹ dự phòng tài chính	22.528.069	22.528.069
	- Lợi nhuận chưa phân phối	657.616.223	665.280.804
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(5.934.120)	18.569.476
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.934.120)	18.569.476
VI	Lợi ích cổ đông thiểu số	130.747.713	451.709.401
VII	Tổng cộng nguồn vốn	9.579.068.343	8.871.560.333

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Ngàn VNĐ

Số TT	Nội dung	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.816.379	1.885.145.765
2	Các khoản giảm trừ	(6.939)	(4.401.358)
3	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	284.809.440	1.880.744.407
4	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(157.851.967)	(990.631.593)
5	LN gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	126.957.473	890.112.814
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4.810.870	438.618.705
7	Chi phí hoạt động tài chính	(25.863.722)	(95.797.943)
8	Chi phí bán hàng	(13.265.586)	(75.252.461)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(27.044.617)	(125.208.964)
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	65.594.418	1.032.472.151
11	Thu nhập khác	6.170.056	12.717.959
12	Chi phí khác	(9.305.935)	(39.031.852)
13	Lợi nhuận khác	(3.135.879)	(26.313.893)
14	Lợi nhuận trước thuế	62.458.539	1.006.158.258
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.867.995)	(240.815.481)
16	Lợi nhuận thuần sau thuế	56.590.545	765.342.778
16.1	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	13.886.473	65.037.809
16.2	<i>LNST của cổ đông công ty mẹ</i>	42.704.072	700.304.969
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)		

Pleiku, ngày 9 tháng 2 năm 2009
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Sự